

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2020/DS-PT;
Ngày: 27/5/2020;
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài
sản” và “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuấn;

Các Thẩm phán: - Ông Lê Thanh Toàn.
- Ông Võ Trung Hiếu.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quang Minh, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Minh Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 340/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2020/QĐXX-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Xuân T1 – Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1946;

3.2 Võ Thị A1, sinh năm: 1958;

3.3 Nguyễn Trung K, sinh năm: 1988;

3.4 Huỳnh Thị Hồng V, sinh năm: 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà A và chị V cùng ủy quyền cho anh K theo giấy ủy quyền ngày 09/10/2019 tại UBND xã P)

3.5 Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.6 Nguyễn Huỳnh A2, sinh năm 2014;

3.7 Nguyễn Huỳnh T2, sinh năm 2018;

Đại diện theo pháp luật của cháu A2, cháu T2: Nguyễn Trung K, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn N;

(Có mặt anh B, ông N, ông Đ, anh K, chị L, luật sư T1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

- *Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

Ông nội anh là cụ Nguyễn Văn H mất năm 2018, bà nội là cụ Lê Thị U mất năm 2011. Ông bà nội anh có hai người con là ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn N. Cụ H và cụ U có diện tích đất các thửa đất 958, 1125, 1330 tờ bản đồ số 1 diện tích 6.520 m² tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00511 QSDĐ/PP do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/11/1996 cho cụ Nguyễn Văn H đứng tên.

Khi còn sống thì cụ H và cụ U có chuyển nhượng cho ông Lê Minh C diện tích hết thửa 1225 và một phần thửa 1330 là 840,1m². Trước khi cụ U chết thì ông Nguyễn Văn N là người trực tiếp canh tác đất (do cụ H và cụ U già yếu), cho đến nay là khoảng 18-19 năm.

Sau khi cụ U chết thì cụ H có tặng cho anh và vợ là Nguyễn Thị Trúc L diện tích 978,9 m² ở thửa 1330, vợ chồng anh đã được cấp giấy đất và đang quản lý canh tác phần đất này.

Ngày 12/8/2011 cụ H (ông nội anh) có làm di chúc cho anh được thừa kế di sản của cụ sau khi cụ chết (số công chứng 43/01/2011 tại Văn phòng Công chứng M, Tiền Giang). Sau khi cụ H chết thì anh có yêu cầu ông N chia di sản theo di chúc của cụ H nhưng ông N không đồng ý nên anh mới khởi kiện.

Ngoài ra ông N có vay của anh số tiền 23.000.000 đồng từ tháng 3/2012 đến nay chưa trả. Do trước đó ông N có mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H đi vay Ngân hàng, khi cụ H cần sang tên cho anh thì có gọi ông N đi lấy giấy đất về nhưng ông N nói là không có tiền để trả Ngân hàng lấy giấy đất về, cụ H nói 03 lần nhưng ông N đều trả lời như vậy nên cụ H có về nói với anh là nếu có tiền chuộc lấy ra thì sẽ sang tên lại cho anh, sau đó vợ chồng anh đã đi trả nợ Ngân hàng và lấy giấy đất về cho cụ H, sau đó cụ H đã sang tên cho vợ chồng anh 978,9 m². Thời gian sau cụ H có gặp ông N (cha anh) và ông Đ tại nhà ông Đ yêu cầu trả lại tiền cho anh vì vợ chồng anh đã chuộc giấy đất về nên ông N hứa trả và có nhờ ông Lê Thế T cùng xóm viết dùm tờ giấy hẹn, ông N có ký tên vào. Trong giấy không ghi thời hạn, ông N có hứa là một tháng sau sẽ trả nhưng ông N không thực hiện dù anh có nhắc nhiều lần.

Nay anh khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N chia thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Văn H ngày 12/8/2011 cho anh. Đối với số tiền 23.000.000 đồng thì anh rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Cha ông là cụ Nguyễn Văn H mất năm 2018, mẹ ông là cụ Lê Thị U mất năm 2011. Cha mẹ ông có hai người con là ông Nguyễn Văn Đ và ông.

Khi ông và ông Đ lập gia đình đã được cha mẹ cho mỗi người khoảng 03 công

đất, phần còn lại thì cha mẹ ông quản lý. Sau này khi làm giấy tờ đất thì ông và ông Đ của ai nấy làm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại của cha mẹ ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha là cụ Nguyễn Văn H đứng tên với diện tích 6.520 m².

Khi còn sống vào năm 2007 cha mẹ ông có chuyển nhượng cho anh Lê Minh C hết thửa 1225 và 840,1m² của thửa 1330. Phần còn lại của cha mẹ thì ông đã quản lý canh tác khoảng 18-19 năm cho đến nay.

Sau khi mẹ ông (cụ U) chết thì không có lập di chúc nhưng có nói đất còn lại ông lo canh tác để thờ cúng ông bà và nuôi dưỡng cha (cụ H). Năm 2012 thì cha ông có làm thủ tục tặng cho đất cho con ông (anh Nguyễn Văn B) nhưng ông không biết, đến khoảng 06 tháng sau ông biết và cũng thống nhất rồi giao lại phần đất này cho anh B quản lý canh tác cho đến nay.

Đôi với tờ di chúc ngày 12/8/2011 thì khoảng 02 năm sau ông có được bạn của anh B nói cho biết nên ông có đến hỏi anh B và cụ H. Khi đó anh B và cụ H có thừa nhận là có làm di chúc. Cụ H có nói là anh B dẫn cụ H đi xuống TP.M làm di chúc và khi đó cán bộ làm thủ tục hỏi thế nào thì cụ H trả lời và ghi nhận theo ý cụ H. Ông có nói cụ H đưa di chúc ra xem thì cụ H nói di chúc do anh B giữ nên không có để đưa cho ông xem. Ông cũng có hỏi anh B nhưng anh B không chịu đưa cho ông xem.

Khi cha mẹ còn sống ông cưới vợ rồi ra riêng, sanh con. Lúc đầu anh B ở chung và đăng ký hộ khẩu chung với ông, đến khi anh B cưới vợ thì ông có cho vợ chồng anh B về sống chung và đăng ký hộ khẩu với cụ H cụ U để tiện chăm sóc cụ H vì cụ H đã già. Nhưng anh B cũng không có chăm sóc hay lo lắng gì cho cụ H cụ U, được một thời gian khi vợ chồng anh B sanh con đầu lòng được 4-5 năm thì vợ chồng anh B ra ở riêng cách nhà cụ H khoảng 2km. Sau khi cụ U chết thì cụ H quay về chung sống với ông, có lúc về sống về ông Đ, có lúc về nhà anh B, có khi đi không biết đi đâu cả tuần mới về. Thời gian sau cụ H bệnh thì ông và ông Đ có nuôi dưỡng cụ H tại bệnh viện, khi về nhà thì cụ H muốn về sống với anh B nên ông và ông Đ đồng ý. Đến khi cụ H chết tại nhà anh B thì ông muốn đem về nhà cha mẹ làm ma chay nhưng anh B không chịu và xảy ra xô xát nên ông đồng ý để anh B làm đám ma cho cụ H.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo di chúc của anh B vì:

+ Khi làm di chúc thì đất ông đang quản lý (đã được 18-19 năm) nhưng cụ H và anh B không hỏi ý kiến ông và ông Đ.

+ Khi làm di chúc thì cụ Nguyễn Văn H trên 80 tuổi không còn minh mẫn.

Trường hợp chia thừa kế theo di chúc thì ông yêu cầu anh B hoàn lại giá trị tài sản trên đất cho ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông N về cha mẹ, anh chị em. Khi cha mẹ còn sống đã cho ông và ông N mỗi người một phần đất, đã được cấp giấy đất, phần còn lại thì do cha mẹ ông quản lý sử dụng nhưng do cha ông đứng tên giấy đất.

Khi còn sống cha mẹ ông có chuyển nhượng cho anh Lê Minh C hết thửa 1225 và một phần thửa 1330 là 840,1 m² vào năm 2007. Phần còn lại của cha mẹ thì ông

N đã quản lý canh tác khoảng 18-19 năm cho đến nay.

Việc ông H tách giấy đất cho vợ chồng anh B ông không biết, sau này thì ông mới biết.

Khi mẹ ông bị bệnh thì có nói với ông và ông N là đất để lại ông N quản lý canh tác nuôi cha và thờ cúng sau này. Do cha ông đã già nên ông N cũng đã quản lý canh tác đất khoảng 18-19 năm.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu của anh B, vì khi lập di chúc thì cha ông không hỏi ý kiến ông và ông N, đồng thời lúc đó cha ông không còn minh mẫn. Nếu được chia theo pháp luật thì ông sẽ nhận kỷ phần và cho lại ông N để canh tác, chịu trách nhiệm thờ cúng ông bà.

+ *Anh Nguyễn Trung K trình bày:*

Anh thống nhất ý kiến của cha là ông N. Ông nội đã cho anh B khoảng 1.000m² nên gia đình anh đồng ý chia cho anh B thêm 1.500m² phần đất ông N đứng tên, phần của ông nội sẽ do gia đình anh quản lý không chia thêm cho anh B nữa.

+ *Chị Nguyễn Thị Trúc L trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của anh B.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 340/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng Điều 5, Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 635, 644, 658, 659; khoản 1, 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B.

1. Chia cho anh Nguyễn Văn B diện tích đất 1.342,6m² ở thửa 1330 và 1.000m² ở thửa 958 do cụ Nguyễn Văn H đứng tên giấy chung nhận QSDĐ tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có phiếu xác nhận kết quả đo đạc kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị A1, chị Huỳnh Thị Hồng V, anh Nguyễn Trung K, cháu Nguyễn Huỳnh A2, cháu Nguyễn Huỳnh T2 giao các diện tích đất trên cho anh Nguyễn Văn B.

Anh Nguyễn Văn B được quyền liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia.

Ghi nhận anh Nguyễn Văn B hoàn giá trị cho ông Nguyễn Văn N gồm: Tiền cây trồng và tài sản trên đất là 101.705.800 đồng, công lên liếp là 4.027.800 đồng, tiền giá trị đất chênh lệch là 84.250.000 đồng. Tổng cộng là 189.983.600 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm đồng).

Tất cả thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp anh Nguyễn Văn B chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả số tiền vay 23.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn N có ý kiến giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm; nguyên đơn anh Nguyễn Văn B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến cho rằng, tại thời điểm lập di chúc cụ Nguyễn Văn H đã 85 tuổi, không còn minh mẫn nhưng không có giấy y chứng về tình trạng tâm thần, nội dung của di chúc thể hiện ông H đã định đoạt cả phần tài sản của cụ Lê Thị U, nên di chúc bị vô hiệu. Thực tế, phần đất mà cụ H lập di chúc để lại cho anh Bông đã được cụ H, cụ U giao cho ông N quản lý canh tác 20 năm. Do đó, bản án sơ thẩm công nhận di chúc hợp pháp là trái pháp luật, trái với đạo đức xã hội, xâm phạm đến quyền lợi của ông N. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B hoặc là hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, không có căn cứ. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện: Vợ chồng cụ Nguyễn Văn H, Lê Thị U có 02 người con chung là Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn N. Sinh thời, hai cụ có tài sản chung là quyền sử dụng 6.520 m² đất (*thửa 958, diện tích 2.790m²; thửa 1225, diện tích 360m² và thửa 1330, diện tích 3.370m²*), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) số 00511 QSDĐ/PP ngày 11/11/1996 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho cụ Nguyễn Văn H. Năm 2007, hai cụ chuyển nhượng cho ông Lê Minh C 1.200,1m² (*hết thửa 1225, diện tích 360m² + một phần thửa 1330, diện tích 840,1m² = 1.200,1m²*), nên phần diện tích đất còn lại theo Giấy CNQSDĐ là 5.319,9m² (*thửa 1330, diện tích 2.529,9m² + thửa 958, diện tích 2.790m² = 5.319,9m²*). Cụ U chết ngày 18/02/2011 không để lại di chúc; cụ H chết ngày 22/6/2018 có để lại di chúc. Theo nội dung bản di chúc do cụ H lập ngày 12/8/2011, cụ H để lại phần tài sản của cụ là một phần QSDĐ và phần thừa kế từ di sản cụ U để lại trong QSDĐ còn lại theo Giấy CNQSDĐ số 00511 QSDĐ/PP ngày 11/11/1996 cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng, định đoạt.

[2] Nhận thấy, văn bản di chúc của cụ Nguyễn Văn H được Văn phòng công chứng M, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 12/8/2011 (BL: 52, 53) đúng trình tự, thủ tục qui định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015). Đồng thời, theo Giấy y chứng số 1699/2011 ngày 11/5/2011 của Bệnh viện tâm thần tỉnh Tiền Giang kèm theo hồ sơ công chứng đã ghi nhận tình trạng sức

khỏe tâm thần của cụ H là “Hiện tại tâm thần bình thường” (BL: 51). Do đó, xét ý kiến của ông N và luật sư cho rằng, tại thời điểm lập di chúc cụ H không còn minh mẫn là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Theo qui định của Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: “*Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết*”. Thế nhưng, nội dung di chúc do cụ H lập đã định đoạt cả phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị U và những người thừa kế tài sản của cụ U. Do đó, bản án sơ thẩm xác định di chúc cụ H lập có hiệu lực một phần và xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B. Cụ thể:

Tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ H và cụ U theo Giấy CNQSDĐ số 00511 QSDĐ/PP ngày 11/11/1996 được xác định là $5.319,9\text{m}^2$ (thửa 1330, diện tích $2.529,9\text{m}^2$ + thửa 958, diện tích 2.790m^2 = $5.319,9\text{m}^2$). Kết quả đo đạc thực tế còn lại là $3.750,6\text{m}^2$ và $978,9\text{m}^2$ mà cụ H lập thủ tục tặng cho vợ chồng anh B sau khi lập di chúc (các bên thống nhất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00505 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/6/2012, không yêu cầu đo đạc thực tế), tổng cộng là $4.729,5\text{m}^2$, giảm $590,4\text{m}^2$. Tài sản của cụ H gồm $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $2.364,75\text{m}^2$ và $\frac{1}{3}$ diện tích thửa kế của cụ U là $788,25\text{m}^2$, tổng cộng 3.153m^2 . Do đó, bản án sơ thẩm xác định anh B đã nhận $978,9\text{m}^2$, nên buộc ông N cùng các thành viên trong hộ, là những người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất tranh chấp phải có nghĩa vụ giao cho anh B phần diện tích đất còn lại là phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ H là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật.

Xét diện tích đất B được hưởng là 3.153m^2 , anh B đã nhận là $978,9\text{m}^2$, nên ông N cùng các thành viên trong hộ phải giao tiếp cho anh B $2.174,1\text{m}^2$. Bản án sơ thẩm buộc ông N cùng các thành viên trong hộ giao tiếp cho anh B diện tích $2.342,6\text{m}^2$, theo như sơ đồ hiện trạng (thửa 1330, diện tích $1.342,6\text{m}^2$ + 1.000m^2 đất thửa 958 = $2.342,6\text{m}^2$. BL: 63, 65), chênh lệch thửa $168,5\text{m}^2$. Do đó, số tiền anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N, ông Đ là 84.250.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N và ý kiến của luật sư về công sức quản lý di sản, nhận thấy: Đất tranh chấp là tài sản chung của cụ H, cụ U nhưng ông N quản lý canh tác, hưởng huê lợi từ trước đến nay. Cụ U chết 18/02/2011, cụ H chết ngày 22/6/2018 và ngay sau khi cụ H chết thì phát sinh tranh chấp. Tính từ thời điểm cụ H chết đến khi các bên tranh chấp thì thời gian quản lý di sản không lâu. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N đối với chi phí gìn giữ di sản; buộc anh B có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí tôn tạo (công lên liếp) đất và giá trị cây trồng trên phần diện tích đất mà anh B được hưởng cho ông N là có căn cứ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N và ý kiến đề nghị của luật sư; chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ đồng ý giao phần tài sản là quyền sử dụng đất được thừa kế của cụ U cho ông Nguyễn Văn N sử dụng, thờ cúng ông bà là tự nguyện nên ghi nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 34/2019/DSST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 635, 644, 658, 659; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

- Chia cho anh Nguyễn Văn B thửa đất số 1330 diện tích 1.342,6m² và 1.000m² thửa 958, cùng thuộc tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00511 cấp ngày 11/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Nguyễn Văn H đứng tên.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Võ Thị A1, chị Huỳnh Thị Hồng V, anh Nguyễn Trung K và các cháu Nguyễn Huỳnh A2, Nguyễn Huỳnh T2 giao các diện tích đất trên cho anh Nguyễn Văn B.

Vị trí thửa đất 1330, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông, Tây, Bắc giáp đường đất.

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Trúc L.

Vị trí thửa đất 958 giao anh B có vị trí:

+ Hướng Đông giáp Võ Văn C.

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Ngọc A, Võ Văn Bé B.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 958.

+ Hướng Bắc giáp Huỳnh Văn Đ.

- Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng phần diện tích 1.408m² còn lại của thửa 958, thuộc tờ bản đồ số 01.

- Vị trí thửa đất 958 giao ông N có vị trí:

+ Hướng Đông Võ Văn C

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Ngọc A, Võ Văn Bé B.

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn N.

+ Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 958 chia cho Nguyễn Văn B.

Các thửa đất số 1330, 958 chia cho ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn N tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 11/10/2019 kèm theo)

Anh Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn N được quyền liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia.

- Ghi nhận anh Nguyễn Văn B hoàn giá trị cho ông Nguyễn Văn N gồm: Tiền cây trồng và tài sản trên đất là 101.705.800 đồng, công lên liếp là 4.027.800 đồng,

tiền giá trị đất chênh lệch là **84.250.000** đồng. Tổng cộng là **189.983.600** đồng (Một trăm tám mươi chín ngàn chín trăm tám mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Nguyễn Văn B yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả số tiền vay 23.000.000 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01498 ngày 18/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B phải chịu 44.611.500 đồng, được trừ số tiền tạm ứng 3.075.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009467 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp là 41.536.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 27/5/2020, có mặt anh B, chị L, ông N, anh Đ, anh K, vắng mặt kiểm sát viên, ông T1./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Tuấn